

Số: **2342**/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **18** tháng **12** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng
công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Cục trưởng Cục Tin học hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, THH (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Hưng

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2017

PHƯƠNG PHÁP

Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước

*(Kèm theo Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

I. Đối tượng đánh giá

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan).

II. Mục đích đánh giá

- Đánh giá thực trạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước về ứng dụng CNTT và xây dựng chính phủ điện tử.

- Giúp các cơ quan biết được mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan mình so với các cơ quan khác, đặc biệt là giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT của cơ quan mình.

III. Nguyên tắc thực hiện đánh giá,

- Việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước phải bảo đảm tính khách quan, phản ánh được thực trạng ứng dụng CNTT của cơ quan tại thời điểm đánh giá.

- Cho phép các cơ quan có thể tự kiểm tra, đối chiếu với kết quả đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông thông qua việc công khai phương pháp, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

IV. Nội dung đánh giá

Căn cứ nội dung về triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo các quy định tại Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội, Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015 của Quốc hội, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ

quan nhà nước, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản liên quan, nội dung đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước năm 2017 bao gồm 06 hạng mục như sau:

- i. Hạ tầng kỹ thuật CNTT.
- ii. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan.
- iii. Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử).
- iv. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- v. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT (bao gồm cả các quy định về an toàn thông tin).
- vi. Nhân lực cho ứng dụng CNTT.

V. Phương pháp đánh giá

5.1. Tổng quan

- Việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các hạng mục quy định tại mục IV.

- Việc đánh giá không thực hiện đối với các nội dung có liên quan đến bí mật an ninh, quốc phòng.

5.2 Số liệu sử dụng để đánh giá

Số liệu sử dụng để đánh giá được lấy từ báo cáo của các cơ quan theo mẫu phiếu khảo sát kèm theo phương pháp đánh giá này tại: Phụ lục 1A (Phiếu khảo sát đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ), Phụ lục 2A (Phiếu khảo sát đối với cơ quan thuộc Chính phủ) và Phụ lục 3A (Phiếu khảo sát đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Các số liệu này được đối chiếu với số liệu do Cục Tin học hóa theo dõi qua báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương gửi Bộ Thông tin và Truyền thông trong năm đánh giá và qua công tác kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5.3 Tiêu chí và cách tính điểm cho từng hạng mục

a) Tiêu chí và cách tính điểm

- Cách tính điểm đối với từng hạng mục như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa cho Bộ, cơ quan ngang Bộ	Điểm tối đa cho Cơ quan thuộc Chính phủ	Điểm tối đa cho UBND tỉnh, thành phố
1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	200	200	200
2	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan	250	250	250
3	Trang/Cổng thông tin điện tử	100	100	100
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	250	(*)	250
5	Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT	100	100	100
6	Nhân lực cho ứng dụng CNTT	100	100	100
Tổng điểm		1000	750	1000

(*) Đối với cơ quan thuộc Chính phủ có cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) chỉ công bố số liệu thống kê về dịch vụ công trực tuyến.

- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng hạng mục cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được trình bày tại Phụ lục 1B.

- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng hạng mục cho các cơ quan thuộc Chính phủ được trình bày tại Phụ lục 2B.

- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng hạng mục cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trình bày tại Phụ lục 3B.

b) Các trường hợp không được tính điểm (điểm bằng 0):

- Không khai báo đủ thông tin, số liệu theo quy định.

- Số liệu khai báo không đúng với thực tế.

5.4 Cách kiểm tra, đánh giá đối với hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử và Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Đối với hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử và Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, việc đánh giá được thực hiện phối hợp giữa số liệu theo báo cáo và kiểm tra trực tiếp trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan. Kết quả kiểm tra có thể được ghi lại bằng cách chụp màn hình hoặc ghi hình lại quá trình kiểm tra đối với các trường hợp lỗi hoặc trường hợp đặc biệt.

a) Kiểm tra, đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử

- Kiểm tra trực tiếp và chấm điểm cho từng tiêu chí trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan. Có 2 cán bộ kiểm tra độc lập. Điểm đánh giá cho mỗi

tiêu chí là điểm trung bình của 2 cán bộ kiểm tra.

- Thẩm định kết quả đánh giá: Một cán bộ thứ 3 có kinh nghiệm thực hiện công tác thẩm định kết quả đánh giá. Việc thẩm định thực hiện như sau:

+ So sánh điểm đánh giá của 2 cán bộ trước. Trong trường hợp nếu thấy điểm đánh giá của 1 tiêu chí quá khác nhau, tiêu chí này sẽ được yêu cầu kiểm tra đánh giá lại.

+ Đối với các tiêu chí khác sẽ thực hiện kiểm tra xác suất. Nếu thấy kết quả đánh giá trước không đúng sẽ lấy điểm đánh giá theo điểm của người thẩm định.

b) Kiểm tra, công nhận DVCTT mức độ 3, mức độ 4

1. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được công nhận khi:

- Dịch vụ phải gắn với một thủ tục hành chính nằm trong danh sách Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (<http://csdl.thutuchanhchinh.vn>) hoặc được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền.

- Dịch vụ phải hoạt động tại thời điểm kiểm tra.

2. Xác định số lượng DVCTT

- Một thủ tục hành chính được nhiều điểm xây dựng thành DVCTT (mỗi cơ quan thuộc, trực thuộc xây dựng riêng lẻ thành DVCTT) hoặc được một cơ quan xây dựng thành DVCTT và được triển khai sử dụng ở nhiều địa điểm (nhiều cơ quan thuộc, trực thuộc triển khai sử dụng) chỉ được tính là một DVCTT.

- Một ứng dụng DVCTT mà trong đó gộp nhiều thủ tục hành chính trong một giao diện (ví dụ: nếu chọn tạo mới thì theo A, nếu sửa đổi theo B,...) thì dịch vụ này được tính thành nhiều dịch vụ (tương ứng với số thủ tục hành chính).

3. Cách thức kiểm tra

i) Căn cứ theo khai báo của các cơ quan, đối chiếu tên dịch vụ với CSDL quốc gia về thủ tục hành chính hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền, nếu tương đương thì mới được xác nhận để kiểm tra.

ii) Đối với các cơ quan có số lượng DVCTT mức độ 3, 4 lớn, việc kiểm tra được thực hiện theo phương pháp kiểm tra đại diện và hậu kiểm như sau:

- Các DVCTT được phân nhóm (ví dụ: nhóm dịch vụ xuất bản, nhóm dịch vụ đấu thầu,...). Trong từng nhóm sẽ chọn dịch vụ đại diện chính và một số dịch vụ khác để kiểm tra.

- Một DVCTT đã được công nhận nhưng nếu sau này có ý kiến phản hồi về mức độ hoặc chất lượng của dịch vụ thì dịch vụ sẽ được kiểm tra lại. Nếu dịch

vụ này không đúng như khai báo của đơn vị, kết quả đánh giá cho đơn vị sẽ bị hủy, không được công nhận và sẽ được thông báo cho các đơn vị liên quan.

- Một DVCTT khi kiểm tra bị lỗi sẽ được kiểm tra lại tối thiểu 1 lần vào một thời điểm khác.

iii) Cách kiểm tra công nhận DVCTT

a. Kiểm tra trực tiếp

Cán bộ kiểm tra được giả định như một người dân, doanh nghiệp có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến và thực hiện các bước để đăng ký, sử dụng DVCTT. Một DVCTT được công nhận hoạt động và đạt được mức 3 trở lên khi:

- Đăng ký được tài khoản;
- Gửi được hồ sơ trực tuyến;
- Cho phép người sử dụng theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

b. Kiểm tra công nhận theo báo cáo của cơ quan

Việc kiểm tra trực tiếp có thể xảy ra trường hợp: Nhiều đơn vị không cho phép tạo tài khoản vì thông tin của cán bộ kiểm tra không thể xác thực được trên cơ sở dữ liệu (CSDL) công dân, doanh nghiệp của tỉnh do cơ quan quản lý.

Trong trường hợp này, việc công nhận DVCTT dựa trên sự tin tưởng đối với cơ quan báo cáo (tin vào số liệu báo cáo của cơ quan). Một dịch vụ sẽ được công nhận khi đạt các yêu cầu sau:

- Tên dịch vụ phải có trong CSDL quốc gia về Thủ tục hành chính (kiểm tra đối chiếu với CSDL quốc gia về thủ tục hành chính) hoặc thủ tục được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền.
- Mở được dịch vụ theo đường liên kết (link) khai báo.
- Người đánh giá có cảm quan dịch vụ hoạt động và đạt yêu cầu.

VI. Đánh giá theo từng hạng mục

i. Mức độ theo từng hạng mục của các cơ quan được xác định căn cứ vào điểm đánh giá cho hạng mục đó của từng cơ quan để xếp theo thứ tự từ cao đến thấp.

ii. Việc đánh giá được thực hiện theo 03 nhóm cơ quan bao gồm:

- Nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ (*).
- Nhóm các cơ quan thuộc Chính phủ.

- Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(*) Đối với Nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, không đánh giá hạng mục "Cung cấp dịch vụ công trực tuyến" đối với cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến là Văn phòng Chính phủ và Thanh tra Chính phủ.

7. Quy trình triển khai đánh giá

Việc tổ chức triển khai đánh giá được thực hiện theo quy trình như sau:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo (theo mẫu tại Phụ lục 1A, Phụ lục 2A, Phụ lục 3A) về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 01 tháng 01 năm sau năm đánh giá.

- Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông (Cơ quan triển khai đánh giá) tổng hợp số liệu từ báo cáo của các cơ quan theo quy định của phương pháp đánh giá.

- Cục Tin học hóa thực hiện kiểm tra, đánh giá.

- Cục Tin học hóa gửi số liệu kiểm tra, đánh giá cho từng cơ quan để xác nhận (nhằm thống nhất số liệu đưa vào đánh giá)

- Cục Tin học hóa cập nhật số liệu, đánh giá.

- Cục Tin học hóa hoàn thiện báo cáo đánh giá, trình lãnh đạo Bộ phê duyệt.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHỤ LỤC 1A

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Vui lòng gửi lại mẫu báo cáo đã hoàn thiện trước ngày 01/01/2018. Tệp báo cáo điện tử xin gửi trực tiếp về Cục Tin học hóa – Bộ Thông tin và Truyền thông theo địa chỉ thư điện tử: aita@mic.gov.vn. Bản cứng báo cáo xin gửi về địa chỉ:

- **Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông**
18 Nguyễn Du, Hà Nội

Thông tin theo báo cáo này được sử dụng để đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ). Do đó, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng.

Mốc thời gian cho các số liệu thống kê: 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm báo cáo.

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” (Mục 10) tại trang cuối trước khi thực hiện khai thông tin.

MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:
2. Tên cơ quan báo cáo:
3. Địa chỉ cơ quan:
4. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức:
5. Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:
 - 5.1. Tổng số đơn vị thuộc Bộ:

Ghi chú: Đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ (sau đây gọi tắt là đơn vị thuộc Bộ) trong phạm vi thống kê bao gồm các đơn vị: Văn phòng, Vụ, Thanh tra, Cục, Tổng cục, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ (không bao gồm các báo, tạp chí, nhà xuất bản, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp thuộc Bộ).

- 5.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của Bộ (viết tắt CBCCVC): người
CBCCVC của Bộ trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCCVC của các đơn vị thuộc Bộ nói trên.

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).

Tổng số máy tính: chiếc Tỷ lệ trang bị máy tính cho CBCCVC: %

2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:

Tổng số máy tính được cài đặt: chiếc Tỷ lệ máy tính được cài đặt: %

3. Kết nối mạng Internet

- Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Bộ (cách tính xem tại mục 10.1): Mbps.

- Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC (cách tính xem tại mục 10.2):
..... Mbps/người

4. Kết nối mạng diện rộng của Bộ (WAN - Wide area network)

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của Bộ là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các đơn vị thuộc Bộ với nhau (trong trường hợp Bộ có mạng kết nối các đơn vị với nhau thì cũng được tính tương tự).

Bộ đã có mạng diện rộng

Có Không

Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

- Số lượng đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Bộ: đơn vị

- Tỷ lệ đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Bộ: %

- Mạng diện rộng của Bộ đang được vận hành theo hình thức nào:

Tự vận hành

Thuê nhà cung cấp dịch vụ vận hành

Hình thức khác (nêu rõ):

- Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ:

1)

2)

3)

5. Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của Bộ

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể có nhiều Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ. Tuy nhiên, thông tin dưới đây chỉ khảo sát đối với Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ do đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ quản lý. Khái niệm Trung tâm dữ liệu xem tại mục 10.3.

Bộ hiện đang có

Trung tâm dữ liệu

Phòng máy chủ

Nếu Bộ có Trung tâm dữ liệu, cung cấp thông tin mục 5.1, 5.2, 5.3

Nếu Bộ có Phòng máy chủ, cung cấp thông tin mục 5.4, 5.5

5.1. Trung tâm dữ liệu do Bộ

Tự vận hành và duy trì

Thuê nhà cung cấp dịch vụ, ghi rõ tên đơn vị cung cấp:

5.2. Bộ có Trung tâm dữ liệu dự phòng không?

Ghi chú: Trung tâm dữ liệu dự phòng có thể do Bộ tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ

Có

Không

5.3. Trung tâm dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn nào:

Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu đã được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Có

Không

Nếu có, cung cấp thông tin về văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp (Tên, số hiệu và ngày văn bản chứng nhận):

Nếu đáp ứng tiêu chuẩn khác (như tiêu chuẩn Uptime (UTI) với 4 mức độ: Tier I-II-III-IV...), cung cấp thông tin về:

+ Mức độ tiêu chuẩn của Trung tâm dữ liệu:

+ Thông tin về tổ chức và giấy chứng nhận (cung cấp địa chỉ URLs hoặc tài liệu kiểm chứng):
.....

5.4. Phòng máy chủ của Bộ đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/ Không: 0
1	Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS)	
2	Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS)	
3	Hệ thống tường lửa (Firewall)	
4	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	
5	Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers)	
6	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ	
7	Hệ thống an toàn chống sét	
8	Hệ thống khác (nêu rõ) :.....	

5.5. Phòng máy chủ của Bộ đã triển khai hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/ Không: 0
1	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	
2	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	
3	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage)	
4	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	
5	Hệ thống lưu trữ khác (nêu rõ):.....	

6. Điện toán đám mây (Cloud Computing)

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Bộ đã triển khai mô hình điện toán đám mây chưa?

Có Không

Nếu có, Bộ hiện đang sử dụng mô hình dịch vụ nào

- Dịch vụ cung cấp hạ tầng thiết bị (IaaS)
 Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành (PaaS)
 Dịch vụ cung cấp phần mềm ứng dụng (SaaS)

MỤC 3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Hệ thống thư điện tử

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.

- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của Bộ triển khai cấp cho các CBCCVN sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng thư điện tử @tenbonganh.gov.vn, do đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ quản lý.

- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các đơn vị của Bộ triển khai cấp cho các CBCCVN sử dụng phục vụ cho công việc, do các đơn vị tự quản lý.

1.1. Bộ có bao nhiêu hệ thống thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và hệ thống dùng riêng của các đơn vị thuộc Bộ): hệ thống

1.2. Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng):người, Tỷ lệ: %

Trong đó,

- Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung: người ,
Tỷ lệ: %

- Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng: người ,
Tỷ lệ: %

1.3. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ là bao nhiêu?

KT < 10 Mb 10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb KT > 20 Mb

1.4. Dung lượng hộp thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ là bao nhiêu?

500 Mb < DL < 2Gb 2Gb ≤ DL ≤ 5Gb DL > 5 Gb

1.5. Tỷ lệ CBCCVN thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: %

2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.

- Hệ thống QLVBĐH của Bộ là hệ thống do đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ quản lý, trang bị cho CBCCVN và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung)

- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các đơn vị của Bộ triển khai, trang bị cho CBCCVN và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các đơn vị tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng)



- Kết nối các hệ thống QLVBDH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBDH này đến hệ thống QLVBDH khác.

2.1. Hiện trạng triển khai

Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBDH của Bộ thuộc trường hợp nào sau đây:

- Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của Bộ đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung
- Trường hợp 2: Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau
- Trường hợp 3: Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau

Nếu thuộc trường hợp 3, cung cấp thông tin sau:

- Số lượng đơn vị đã có Hệ thống QLVBDH: đơn vị, Tỷ lệ: %
- Số lượng đơn vị có Hệ thống QLVBDH đã kết nối với Hệ thống QLVBDH dùng chung: đơn vị, Tỷ lệ: %

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBDH

a. Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp Bộ

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn dưới dạng điện tử: %
- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: %
- Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: %

b. Thống kê tại Văn thư Bộ

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBDH tại bộ phận Văn thư Bộ (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBĐT): văn bản
- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư Bộ (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG): văn bản
- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (Σ VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (Σ VBG): %

3. Ứng dụng chữ ký số

3.1. Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp

- Tổng số đơn vị thuộc Bộ đã được cấp chứng thư số: đơn vị
- Tổng số CBCCVV đã được cấp chứng thư số: người



3.2. Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử

Hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?

Đã tích hợp Chưa tích hợp

3.3. Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

a. Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung

Đã tích hợp Chưa tích hợp

b. Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng

- Trong nội bộ cơ quan (giữa Bộ với các đơn vị thuộc Bộ):/...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

- Với các cơ quan ngoài Bộ (giữa Bộ với các Bộ, ngành, địa phương khác):/...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

4. Các ứng dụng đã triển khai

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể triển khai nhiều ứng dụng

- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động của Bộ và công tác quản trị nội bộ (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).

- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước đặc thù của Bộ.

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

b. Quản lý kế toán - tài chính

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

c. Quản lý tài sản

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

đ. Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng:

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

4.2. Triển khai nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP - Local Government Service Platform)

Bộ đã xây dựng LGSP cấp Bộ chưa?

- Đã xây dựng Đang xây dựng Chưa xây dựng

4.3. Ứng dụng chuyên ngành

Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 1A.1**

5. Phần mềm Một cửa điện tử

Ghi chú: Phần mềm Một cửa điện tử là một ứng dụng CNTT nhằm tin học hóa các giao dịch giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan hành chính nhà nước và giữa các cơ quan hành chính nhà nước theo cơ chế “một cửa, một cửa liên thông”

5.1. Cách thức triển khai

Hiện trạng triển khai Phần mềm Một cửa điện tử của Bộ thuộc trường hợp nào sau đây:

- Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung (mô hình client - server trên nền web hay dạng windows form)
- Phần mềm dùng chung (một phần mềm nhưng được cài đặt riêng tại từng đơn vị)
- Phần mềm riêng lẻ (nhiều ứng dụng khác nhau của các nhà phát triển khác nhau)

5.2. Quy mô triển khai

Tổng số đơn vị thuộc Bộ đã triển khai: đơn vị

5.3. Hiệu quả sử dụng trong năm

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử của Bộ: hồ sơ

- Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: hồ sơ Tỷ lệ: %

6. Hệ thống hội nghị truyền hình

6.1. Tổng số điểm kết nối:

6.2. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ với các đơn vị thuộc Bộ được thực hiện trong năm:/.....

6.3. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ và địa phương được tổ chức trong năm:/.....

MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Thông tin về Website/Portal của Bộ

1.1 Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập):

1.2 Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal của Bộ

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	
d	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan (đăng tải theo tuần)	
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	
6	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
7	Thông tin báo cáo thống kê	
8	Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	
9	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	
	...	
Tổng số		

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

- Tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số thủ tục hành chính của Bộ): dịch vụ
- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: dịch vụ
- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: dịch vụ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Bộ tại **Bảng 1A.2.**

4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: dịch vụ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Bộ tại **Bảng 1A.3**.

5. Sử dụng giao thức https

- Số lượng website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https: Website/portal

- Tỷ lệ website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https / tổng số website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ:/.....

MỤC 6. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	
5	Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ	
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	
12	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
13	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	
14	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	
15	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn QCVN 102:2016/BTTTT	
16	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	
17	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều các trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc Bộ; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	
18	Các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển Chính phủ điện tử	
19	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	

MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

1. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

1.1. Tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ

- Số CBCCVN tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ: người

- Số CBCCVN chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ: người

1.2. Tại các đơn vị thuộc Bộ

- Số đơn vị thuộc Bộ có CBCCVN chuyên trách về CNTT: đơn vị

- Tổng số CBCCVN chuyên trách về CNTT tại các đơn vị thuộc Bộ: người

.....
.....
.....

MỤC 9. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo:
2. Đơn vị công tác:
3. Chức vụ:
4. Điện thoại cố định: Điện thoại di động:
5. Thư điện tử:

....., ngày tháng năm

Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng 1A.1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ

TT	Tên ứng dụng	Đơn vị chủ trì	Quy mô sử dụng		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)
			<i>Đánh dấu [x] vào ô phù hợp</i>		
			Đơn vị thuộc Bộ	Các đơn vị trong và ngoài Bộ	
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
...					

Bảng 1A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA BỘ

Ghi chú: Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.

TT	Nhóm dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Tên cơ quan cung cấp	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	Số lượng tình đã triển khai, sử dụng (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Bảng 1A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA BỘ

Ghi chú:

- Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên.
- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.

TT	Nhóm dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Tên cơ quan cung cấp	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	Số lượng tình đã triển khai, sử dụng (nếu có)	Hình thức thanh toán (Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Bộ được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

$$\Sigma \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\Sigma \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\Sigma \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \Sigma \text{Băng thông xDSL} + \Sigma \text{Băng thông khác}$$

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\Sigma \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\Sigma \text{CBCCVC}}$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

10.7. LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

10.8. Nội dung về đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

PHỤ LỤC 1B

CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		200	
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính	$Điểm = Tỷ\ lệ * điểm\ tối\ đa$	20	
2	Tỷ lệ máy tính được cài phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí	$Điểm = Tỷ\ lệ * điểm\ tối\ đa$	20	
3	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC	$Điểm = Tỷ\ lệ\ chuẩn\ hóa * Điểm\ tối\ đa$ Trong đó: $Tỷ\ lệ\ chuẩn\ hóa = (Tỷ\ lệ\ băng\ thông\ quy\ đổi / CBCCVC\ của\ Bộ) / (Tỷ\ lệ\ băng\ thông\ quy\ đổi / CBCCVC\ của\ Bộ\ có\ giá\ trị\ lớn\ nhất)$	40	
4	Mạng diện rộng của Bộ	$Điểm = Điểm_{KNWAN} + Điểm_{UDKNWAN}$ Trong đó: - Điểm _{KNWAN} : Điểm cho tỷ lệ đơn vị đã kết nối mạng diện rộng của Bộ, công thức tính: $Điểm_{KNWAN} = Tỷ\ lệ * 45\ điểm$ - Điểm _{UDKNWAN} : Điểm cho các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ: 5 điểm (Liệt kê mỗi ứng dụng sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ: 1 điểm, tổng điểm cho các ứng dụng không quá 5 điểm)	50	
5	Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ	1. Trung tâm dữ liệu (tối đa 60 điểm): 1.1. Có Trung tâm dữ liệu: 35 điểm 1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tính điểm cho trường hợp nào có điểm cao nhất) như sau: - Trường hợp a: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT): + Có văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ TTTT cấp: 5 điểm + Trung tâm dữ liệu được Cục Viễn thông – Bộ TTTT công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên trang thông tin điện	60	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p>tử của Cục: 15 điểm</p> <p>- Trường hợp b: Đáp ứng tiêu chuẩn khác:</p> <p>+ Có đầy đủ thông tin xác minh mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu (tên tiêu chuẩn, mức độ, địa chỉ URL hoặc tài liệu kiểm chứng): 20 điểm.</p> <p>+ Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc thông tin cung cấp không xác minh được mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu: 0 điểm</p> <p>1.3. Có Trung tâm dữ liệu dự phòng: 5 điểm</p> <p>2. Phòng máy chủ (tối đa 35 điểm):</p> <p>- Có Phòng máy chủ: 20 điểm</p> <p>- Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh: 9 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống an toàn, an ninh: 1 điểm (có 7 hệ thống, tối đa 7 điểm); mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>- Triển khai các hệ thống lưu trữ dữ liệu: 6 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống lưu trữ dữ liệu: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>*** Nếu Bộ khai báo cả Trung tâm dữ liệu và Phòng máy chủ, chỉ tính điểm cho Trung tâm dữ liệu</p>		
6	Bộ có sử dụng mô hình điện toán đám mây phục vụ trong công việc	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	

II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		250	
1	Hệ thống thư điện tử		40	
1.1	Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng)	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	15	
1.2	Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
1.3	Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	10	
1.4	Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm	$KT < 10\ Mb: 0.5\ điểm$ $10\ Mb \leq KT \leq 20\ Mb: 1\ điểm$ $KT > 20\ Mb: Điểm\ tối\ đa$	2	
1.5	Dung lượng hộp thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản	$500\ Mb < DL < 2Gb : 1\ điểm$ $2Gb \leq DL \leq 5Gb: 2\ điểm$ $DL > 5\ Gb: Điểm\ tối\ đa$	3	
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)		60	
2.1	Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVĐH của Bộ thuộc trường hợp nào sau đây	- <i>Điểm tối đa 20 điểm cho các trường hợp sau:</i> + Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của Bộ đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung + Trường hợp 2: Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau - <i>Điểm tối đa 15 điểm cho trường hợp Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau. Điểm cụ thể được tính:</i> $Điểm = (Tỷ\ lệ\ đơn\ vị\ có\ Hệ\ thống\ QLVĐH\ đã\ được\ kết\ nối\ được\ với\ Hệ\ thống\ QLVĐH\ dùng\ chung) * (Điểm\ tối\ đa)$	20	
2.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn dưới dạng điện tử	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	15	
2.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	10	
2.4	Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	5	
2.5	Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử/ tổng số văn bản giấy (thống kê tại Văn thư Bộ)	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	10	
3	Ứng dụng chữ ký số		30	
3.1	Trang bị chứng thư số		10	
	Tỷ lệ đơn vị đã được cấp	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	5	
	Tỷ lệ CBCCVC đã được cấp	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	5	
3.2	Tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho Hệ thống thư điện tử	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa</i> <i>Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	dùng chung			
3.3	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH		15	
	Tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	5	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trong nội bộ cơ quan	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số với cơ quan ngoài Bộ	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
4	Các ứng dụng đã triển khai		100	
4.1	Ứng dụng cơ bản		25	
a	Quản lý nhân sự			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	7	
b	Quản lý kế toán - tài chính			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
c	Quản lý tài sản			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	3	
đ	Các ứng dụng khác			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Điểm cho 1 ứng dụng triển khai: 2 điểm (tổng điểm tối đa cho các ứng dụng khai báo không quá 5 điểm)</i>	5	
4.2	Bộ đã xây dựng LGSP cấp Bộ	<i>Đã xây dựng: điểm tối đa. Đang xây dựng: 2 điểm Chưa xây dựng: 0 điểm</i>	5	
4.3	Ứng dụng chuyên ngành	<i>* Điểm cho một ứng dụng: - Quy mô sử dụng + Triển khai đơn vị thuộc Bộ: 2 điểm + Triển khai các đơn vị trong và ngoài Bộ: 4 điểm - Có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác: 2 điểm * Điểm cho hạng mục = tổng điểm ứng dụng triển khai (tối đa là 70 điểm)</i>	70	
5	Phần mềm Một cửa điện tử		10	
5.1	Cách thức triển khai	<i>- Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung: Điểm tối đa - Phần mềm dùng chung: 2 điểm - Phần mềm riêng lẻ: 1 điểm</i>	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
5.2	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	5	
6	Hệ thống hội nghị truyền hình		10	
6.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ với các đơn vị thuộc Bộ được thực hiện trong năm	- Nếu tỷ lệ $\geq 75\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu tỷ lệ $< 75\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	4	
6.2	Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ và địa phương được tổ chức trong năm	- Nếu tỷ lệ $\geq 75\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu tỷ lệ $< 75\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	6	

III. Hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
1.2	- Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.3	- Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa	2	Đề xuất: Biên

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân</i>	- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm		độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
2.4	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 2 điểm - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ (Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch) - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa; Giảm điểm theo bước 0,5 theo mức độ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật			
5.1	- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>hành, ngày hiệu lực, trích yếu)</i>	- Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm - Không cung cấp: 0 điểm		
5.2	- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	- Có phân loại theo lĩnh vực: 0,25 điểm - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,25 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,25 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 0,25 điểm	1	
6	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
6.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	- Có phân loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 0,5 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
6.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án; mục tiêu chính; lĩnh vực chuyên môn; loại dự án; thời gian thực hiện; kinh phí dự án; loại hình tài trợ, nhà tài trợ; tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
7	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến			
7.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	3	
7.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí.	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
7.3	- Đối với mỗi dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không: 0 điểm	2	
7.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Phân loại đầy đủ: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
8	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
8.1	- Danh sách các chương trình, đề tài bao gồm: mã số; tên chương trình/đề tài; cấp quản lý; lĩnh vực; đơn vị chủ trì; thời gian thực hiện	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
8.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp; báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 5 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo Tỷ lệ đề tài có báo cáo/trống số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm * Điểm trừ: - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng
9	Thông tin báo cáo, thống kê	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 2 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 2 + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 1,5 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 1 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 5 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 5 điểm + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 3 điểm	7	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 7

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 2		
10	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: điểm tối đa - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần từ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 4 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 5 điểm) - Không cung cấp: 0 điểm	7	
11	Thông tin tiếng nước ngoài			
11.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.3	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
11.4	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.5	- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
12	- Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT - Quy định về ATTT	- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm	2	
13	Trang/Cổng thông tin điện tử của Bộ có tích hợp/link tới	- Có tích hợp đầy đủ: điểm tối đa - Có link: 1 điểm	3	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Trang/Cổng thông tin điện tử của các đơn vị thuộc, trực thuộc	- Không có: 0 điểm (- Tích hợp: Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc - Link: Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc)		
14	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng
14.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm - Không đầy đủ: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	
14.2	- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 3 điểm - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	3	
15	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
16	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 3 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	3	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
17	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
17.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	1	
17.2	Có chức năng đọc bài viết tự động	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
17.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	1	
18	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
19	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
20	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	1	
21	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
22	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	1	
23	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	1	
24	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
25	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	1	
26	Bộ có chức năng cho phép người dân đánh giá thái độ phục vụ của từng cơ quan chuyên môn không?	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	3	

IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		250	
1	Cung cấp đầy đủ thông tin về: số lượng thủ tục hành chính (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại các mức độ	- Cung cấp đầy đủ thông tin: 20 điểm - Cung cấp không đầy đủ thông tin: 10 điểm - Không khai báo thông tin: 0 điểm	20	
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Công thức tính điểm DVCTT mức độ 3 như sau: Điểm = (Số lượng_{DVCTT3,4} * Điểm_{max/DVCTT3}) + (Tỷ lệ_{TBHSST3} * Số lượng_{DVCTT3} * Điểm_{maxHSST3}) Trong đó: - Số lượng _{DVCTT3,4} : Tổng số DVCTT từ mức độ 3 trở lên - Điểm _{max/DVCTT3} : Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức: Điểm_{max/DVCTT3} = 30/Tổng số TTHC của Bộ - Tỷ lệ _{TBHSST3} : Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý	90	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p>trực tuyến mức độ 3, công thức tính như sau: Tỷ lệ_{TBHSTT3} = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 3/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 - Điểm_{maxHSTT3}: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức: Điểm_{maxHSTT3} = 60/Tổng số TTHC của Bộ</p>		
3	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	<p>Công thức tính điểm: Điểm = (Số lượng_{DVCTT4} * Điểm_{max/DVCTT4}) + (Tỷ lệ_{TBHSTT4} * Số lượng_{DVCTT4} * Điểm_{maxHSTT4}) Trong đó: - Số lượng_{DVCTT4}: Tổng số DVCTT mức độ 4 - Điểm_{max/DVCTT4}: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức: Điểm_{max/DVCTT4} = 45/Tổng số TTHC của Bộ - Tỷ lệ_{TBHSTT4}: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4, công thức tính như sau: Tỷ lệ_{TBHSTT4} = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 4/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 - Điểm_{maxHSTT4}: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức: Điểm_{maxHSTT4} = 75/Tổng số TTHC của Bộ</p>	120	
4	Tỷ lệ website,portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https/ tổng số website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	

V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm</p>	7	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm</p>	9	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	4	
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
5	Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	10	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	7	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm		
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
12	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
13	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
14	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
15	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn Q102: 2016/BTTTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	2	
16	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	4	
17	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	các trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc Bộ; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.			
18	Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	2	
19	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Điểm cho 01 văn bản được tính như sau: - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): 1 điểm - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: 05 điểm * Tổng điểm cho các văn bản khác = tổng điểm các văn bản khai báo (tổng điểm không quá 10 điểm)	5	

VI. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
I	CBCCVC chuyên trách CNTT		45	
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT	- Từ 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa - Từ 60% đến dưới 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 15 điểm - Từ 40% đến dưới 60% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm - Từ 20% đến dưới 40% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm - Dưới 20% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 2 điểm	20	
2	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách	- Nếu Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm = Điểm tối đa	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	có các chứng chỉ nâng cao (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security...)	- Nếu Tỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		
3	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị (người / đơn vị)	- Từ 04 cán bộ trở lên: Điểm tối đa - Từ 02 đến dưới 04 cán bộ: 10 điểm - Từ 01 đến dưới 02 cán bộ: 5 điểm - Dưới 01 cán bộ: 2 điểm	15	
II	Kỹ năng ứng dụng CNTT của CBCCVC		30	
1	Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (%)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15	
2	Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15	
III	Đào tạo về CNTT		25	
1	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách được đào tạo về CNTT trong năm	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15	
2	Số lượng CBCCVC của Bộ được đào tạo về CNTT trong năm	+ Trên 30% CBCCVC: điểm tối đa. + Từ 20% đến dưới 30% CBCCVC: 7 điểm + Từ 10% đến dưới 20% CBCCVC: 5 điểm + Dưới 10% CBCCVC: 3 điểm + Không tổ chức: 0 điểm	10	

PHỤ LỤC 2A

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

Vui lòng gửi lại mẫu báo cáo đã hoàn thiện trước ngày 01/01/2018. Tệp báo cáo điện tử xin gửi trực tiếp về Cục Tin học hóa – Bộ Thông tin và Truyền thông theo địa chỉ thư điện tử: aita@mic.gov.vn. Bản cứng báo cáo xin gửi về địa chỉ:

- **Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông**
18 Nguyễn Du, Hà Nội

Thông tin theo báo cáo này được sử dụng để đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây viết tắt là CQCP). Do đó, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng.

Mốc thời gian cho các số liệu thống kê: 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm báo cáo.

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” (Mục 10) tại trang cuối trước khi thực hiện khai thông tin.

MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:

2. Tên cơ quan báo cáo:

3. Địa chỉ cơ quan:

4. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức:

5. Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:

5.1. Tổng số đơn vị thuộc Cơ quan:

Đơn vị thuộc, trực thuộc CQCP (sau đây gọi tắt là đơn vị thuộc CQCP) trong phạm vi thống kê bao gồm các đơn vị: Văn phòng, Vụ, Thanh tra, Cục, Tổng cục, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc CQCP (không bao gồm các báo, tạp chí, nhà xuất bản, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp thuộc CQCP).

5.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của CQCP (viết tắt CBCCVC): người

CBCCVC của CQCP trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCCVC của các đơn vị thuộc CQCP nói trên.

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).

Tổng số máy tính: chiếc Tỷ lệ trang bị máy tính cho CBCCVC: %

2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:

Tổng số máy tính được cài đặt: chiếc Tỷ lệ máy tính được cài đặt: %

3. Kết nối mạng Internet

- Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc CQCP (cách tính xem tại mục 10.1): Mbps.

- Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC (cách tính xem tại mục 10.2):
..... Mbps/người

4. Kết nối mạng diện rộng của CQCP (WAN - Wide area network)

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của CQCP là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các đơn vị thuộc CQCP với nhau (trong trường hợp CQCP có mạng kết nối các đơn vị với nhau thì cũng được tính tương tự).

CQCP đã có mạng diện rộng

Có

Không

Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

- Số lượng đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của CQCP: đơn vị
- Tỷ lệ đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của CQCP: %
- Mạng diện rộng của CQCP đang được vận hành theo hình thức nào:
 - Tự vận hành
 - Thuê nhà cung cấp dịch vụ vận hành
 - Hình thức khác (nêu rõ):
- Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của CQCP:
 - 1)
 - 2)
 - 3)

5. Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của CQCP

Ghi chú:

- CQCP và các đơn vị thuộc CQCP có thể có nhiều Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ. Tuy nhiên, thông tin dưới đây chỉ khảo sát đối với Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ do đơn vị chuyên trách CNTT của CQCP quản lý. Khái niệm Trung tâm dữ liệu xem tại mục 10.3.

CQCP hiện đang có

- Trung tâm dữ liệu Phòng máy chủ

Nếu CQCP có Trung tâm dữ liệu, cung cấp thông tin mục 5.1, 5.2, 5.3

Nếu CQCP có Phòng máy chủ, cung cấp thông tin mục 5.4, 5.5

5.1. Trung tâm dữ liệu do CQCP

- Tự vận hành và duy trì
- Thuê nhà cung cấp dịch vụ, ghi rõ tên đơn vị cung cấp:

5.2. CQCP có Trung tâm dữ liệu dự phòng không?

Ghi chú: Trung tâm dữ liệu dự phòng có thể do Bộ tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ

- Có Không

5.3. Trung tâm dữ liệu của CQCP đáp ứng tiêu chuẩn nào:

Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu đã được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của CQCP Thông tin và Truyền thông.

- Có Không

Nếu có, cung cấp thông tin về văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - CQCP Thông tin và Truyền thông cấp (Tên, số hiệu và ngày văn bản chứng nhận):

Nếu đáp ứng tiêu chuẩn khác (như tiêu chuẩn Uptime (UTI) với 4 mức độ: Tier I-II-III-IV...), cung cấp thông tin về:

+ Mức độ tiêu chuẩn của Trung tâm dữ liệu:

+ Thông tin về tổ chức và giấy chứng nhận (cung cấp địa chỉ URLs hoặc tài liệu kiểm chứng):

5.4. Phòng máy chủ của CQCP đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/ Không: 0
1	Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS)	
2	Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS)	
3	Hệ thống tường lửa (Firewall)	
4	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	
5	Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers)	
6	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ	
7	Hệ thống an toàn chống sét	
8	Hệ thống khác (nêu rõ):.....	

5.5. Phòng máy chủ của CQCP đã triển khai hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/ Không: 0
1	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	
2	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	
3	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage)	
4	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	
5	Hệ thống lưu trữ khác (nêu rõ):.....	

6. Điện toán đám mây (Cloud Computing)

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của CQCP đã triển khai mô hình điện toán đám mây chưa?

Có Không

Nếu có, CQCP hiện đang sử dụng mô hình dịch vụ nào

Dịch vụ cung cấp hạ tầng thiết bị (IaaS)

Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành (PaaS)

Dịch vụ cung cấp phần mềm ứng dụng (SaaS)

MỤC 3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Hệ thống thư điện tử

Ghi chú: CQCP và các đơn vị thuộc CQCP có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.

- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của CQCP triển khai cấp cho các CBCCVN sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng thư điện tử @tenbonganh.gov.vn, do đơn vị chuyên trách CNTT của CQCP quản lý.

- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các đơn vị của CQCP triển khai cấp cho các CBCCVN sử dụng phục vụ cho công việc, do các đơn vị tự quản lý.

1.1. CQCP có bao nhiêu hệ thống thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và hệ thống dùng riêng của các đơn vị thuộc CQCP): hệ thống

1.2. Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng):người, Tỷ lệ: %

Trong đó,

- Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung: người ,
Tỷ lệ: %

- Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng: người ,
Tỷ lệ: %

1.3. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của CQCP là bao nhiêu?

KT < 10 Mb 10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb KT > 20 Mb

1.4. Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của CQCP là bao nhiêu?

500 Mb < DL < 2Gb 2Gb ≤ DL ≤ 5Gb DL > 5 Gb

1.5. Tỷ lệ CBCCVN thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: %

2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

Ghi chú: CQCP và các đơn vị thuộc CQCP có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.

- Hệ thống QLVBĐH của CQCP là hệ thống do đơn vị chuyên trách CNTT của CQCP quản lý, trang bị cho CBCCVN và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung)

- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các đơn vị của CQCP triển khai, trang bị cho CBCCVV và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các đơn vị tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng)
- Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.

2.1. Hiện trạng triển khai

Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của CQCP thuộc trường hợp nào sau đây:

- Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của CQCP đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung
- Trường hợp 2: CQCP có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau
- Trường hợp 3: CQCP có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau

Nếu thuộc trường hợp 3, cung cấp thông tin sau:

- Số lượng đơn vị đã có Hệ thống QLVBĐH: đơn vị, Tỷ lệ: %
- Số lượng đơn vị có Hệ thống QLVBĐH đã kết nối với Hệ thống QLVBĐH dùng chung: đơn vị, Tỷ lệ: %

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH

a. Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp CQCP

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc CQCP hoàn toàn dưới dạng điện tử: %
- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc CQCP dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: %
- Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc CQCP sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: %

b. Thống kê tại Văn thư CQCP

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư CQCP (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBĐT): văn bản
- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư CQCP (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG): văn bản
- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (Σ VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (Σ VBG): %

3. Ứng dụng chữ ký số

3.1. Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp

- Tổng số đơn vị thuộc CQCP đã được cấp chứng thư số: đơn vị

- Tổng số CBCCVV đã được cấp chứng thư số: người

3.2. Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử

Hệ thống thư điện tử dùng chung của CQCP đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?

Đã tích hợp Chưa tích hợp

3.3. Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

a. Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung

Đã tích hợp Chưa tích hợp

b. Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng

- Trong nội bộ cơ quan (giữa CQCP với các đơn vị thuộc CQCP):/...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

- Với các cơ quan ngoài CQCP (giữa CQCP với các CQCP, ngành, địa phương khác):
...../...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

4. Các ứng dụng đã triển khai sử dụng

***Ghi chú:** CQCP và các đơn vị thuộc CQCP có thể triển khai nhiều ứng dụng*

- *Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động của CQCP và công tác quản trị nội bộ (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).*

- *Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước đặc thù của CQCP.*

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

- Số đơn vị thuộc CQCP triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

b. Quản lý kế toán - tài chính

- Số đơn vị thuộc CQCP triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

c. Quản lý tài sản

- Số đơn vị thuộc CQCP triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng

- Số đơn vị thuộc CQCP triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

đ. Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng:

- Số đơn vị thuộc CQCP triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

4.2. Triển khai nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP - Local Government Service Platform)

CQCP đã xây dựng LGSP cấp CQCP chưa?

Đã xây dựng Đang xây dựng Chưa xây dựng

4.3. Ứng dụng chuyên ngành

Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 2A.1**

5. Hệ thống hội nghị truyền hình

5.1. Tổng số điểm kết nối:

5.2. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa CQCP với các đơn vị thuộc CQCP được thực hiện trong năm:/.....

5.3. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa CQCP và địa phương được tổ chức trong năm:/.....

MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Thông tin về Website/Portal của CQCP

1.1 Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập):

1.2. Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal của CQCP

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
d	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan (đăng tải theo tuần)	
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	
7	Thông tin báo cáo thống kê	
8	Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	
9	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	
	...	
Tổng số		

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

* Cơ quan không có thủ tục hành chính thì không phải khai báo

1. Tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số thủ tục hành chính của Bộ):dịch vụ
2. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: dịch vụ
3. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: dịch vụ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Bộ tại **Bảng 2A.2**.

4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: dịch vụ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Bộ tại **Bảng 2A.3**.

5. Sử dụng giao thức https

- Số lượng website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https: Website/portal

- Tỷ lệ website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https / tổng số website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ:/.....

MỤC 6. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	
5	Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của CQCP	
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	
12	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn QCVN 102: 2016/BTTTT	
13	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	
14	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc CQCP; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	
15	Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	
16	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	

MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

1. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

1.1. Tại đơn vị chuyên trách CNTT của CQCP

- Số CBCCVC tại đơn vị chuyên trách CNTT của CQCP: người
- Số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT của CQCP: người

1.2. Tại các đơn vị thuộc CQCP

- Số đơn vị thuộc CQCP có CBCCVC chuyên trách về CNTT: đơn vị
- Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại các đơn vị thuộc CQCP: người

1.3. CBCCVC chuyên trách CNTT của CQCP

- Tổng số CBCCVC chuyên trách CNTT của CQCP: người
- Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị: người / đơn vị

1.4. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

Tiến sỹ: người

Thạc sỹ: người

Đại học: người

Cao đẳng: người

Trung cấp: người

Khác: người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):
..... người

Số lượng CBCCVC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):
..... người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDDBA, OCA, OCM, OCP...):
..... người

1.5. Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCCVC trong CQCP

- Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc: %
- Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc: %

2. Đào tạo về CNTT

2.1. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC chuyên trách CNTT của CQCP

- Số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm: người
- Tỷ lệ được đào tạo (so với tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT của CQCP): %

2.2. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC của CQCP

- Số lượng CBCCVC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm: người

MỤC 8. THÔNG TIN KHÁC

Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):

.....
.....
.....
.....
.....

MỤC 9. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo:
2. Đơn vị công tác:
3. Chức vụ:
4. Điện thoại cố định: Điện thoại di động:
5. Thư điện tử:

....., ngày tháng năm
Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng 2A.1 DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA CQCP

TT	Tên ứng dụng	Đơn vị chủ trì	Quy mô sử dụng		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)
			Đánh dấu [x] vào ô phù hợp		
			Đơn vị thuộc CQCP	Các đơn vị trong và ngoài CQCP	
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
...					

Bảng 2A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA CQCP

Ghi chú:

- Cơ quan không có thủ tục hành chính thì không phải khai báo
- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.

TT	Nhóm dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Tên cơ quan cung cấp	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	Số lượng tình đã triển khai, sử dụng (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc CQCP được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

$$\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\sum \text{CBCVC}}$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của CQCP Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của CQCP Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

10.7. LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp CQCP, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một CQCP, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của CQCP, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

10.8. Nội dung về đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

PHỤ LỤC 2B

CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		200	
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính	$Điểm = Tỷ\ lệ * điểm\ tối\ đa$	20	
2	Tỷ lệ máy tính được cài phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí	$Điểm = Tỷ\ lệ * điểm\ tối\ đa$	20	
3	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC	$Điểm = Tỷ\ lệ_{chuẩn\ hóa} * Điểm\ tối\ đa$ Trong đó: $Tỷ\ lệ_{chuẩn\ hóa} = (Tỷ\ lệ\ băng\ thông_{quy\ đổi/CBCCVC\ của\ CQCP}) / (Tỷ\ lệ\ băng\ thông_{quy\ đổi/CBCCVC\ của\ CQCP\ có\ giá\ trị\ lớn\ nhất})$	40	
4	Mạng diện rộng của cơ quan thuộc Chính phủ (CQCP)	$Điểm = Điểm_{KNWAN} + Điểm_{UDKNWAN}$ Trong đó: - $Điểm_{KNWAN}$: Điểm cho tỷ lệ đơn vị đã kết nối mạng diện rộng của CQCP, công thức tính: $Điểm_{KNWAN} = Tỷ\ lệ * 45\ điểm$ - $Điểm_{UDKNWAN}$: Điểm cho các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của CQCP: 5 điểm (Liệt kê mỗi ứng dụng sử dụng trên mạng diện rộng của CQCP: 1 điểm, tổng điểm cho các ứng dụng không quá 5 điểm)	50	
5	Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ	1. Trung tâm dữ liệu (tối đa 60 điểm): 1.1. Có Trung tâm dữ liệu: 35 điểm 1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tính điểm cho trường hợp nào có điểm cao nhất) như sau: - Trường hợp a: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT của CQCP Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT): + Có văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ TTTT cấp: 5 điểm + Trung tâm dữ liệu được Cục Viễn thông – Bộ TTTT công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của Cục: 15 điểm - Trường hợp b: Đáp ứng tiêu chuẩn khác:	60	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p>+ Có đầy đủ thông tin xác minh mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu (tên tiêu chuẩn, mức độ, địa chỉ URL hoặc tài liệu kiểm chứng): 20 điểm</p> <p>+ Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc thông tin cung cấp không xác minh được mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu: 0 điểm</p> <p>1.3. Có Trung tâm dữ liệu dự phòng: 5 điểm</p> <p>2. Phòng máy chủ (tối đa 35 điểm):</p> <p>- Có Phòng máy chủ: 20 điểm</p> <p>- Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh: 9 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống an toàn, an ninh: 1 điểm (có 7 hệ thống, tối đa 7 điểm); mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>- Triển khai các hệ thống lưu trữ dữ liệu: 6 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống lưu trữ dữ liệu: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>*** Nếu CQCP khai báo cả Trung tâm dữ liệu và Phòng máy chủ, chỉ tính điểm cho Trung tâm dữ liệu.</p>		
6	CQCP có sử dụng mô hình điện toán đám mây phục vụ cho công việc	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	

II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		250	
1	Hệ thống thư điện tử		45	
1.1	Tỷ lệ CBCCVV được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng)	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	15	
1.2	Tỷ lệ CBCCVV được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	10	
1.3	Tỷ lệ CBCCVV thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
1.4	Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm	$KT < 10 \text{ Mb}$: 1 điểm $10 \text{ Mb} \leq KT \leq 20 \text{ Mb}$: 2 điểm $KT > 20 \text{ Mb}$: Điểm tối đa	5	
1.5	Dung lượng hộp thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản	$500 \text{ Mb} < DL < 2 \text{ Gb}$: 1 điểm $2 \text{ Gb} \leq DL \leq 5 \text{ Gb}$: 2 điểm $DL > 5 \text{ Gb}$: Điểm tối đa	5	
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)		65	
2.1	Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVĐH của CQCP thuộc trường hợp nào sau đây	- Điểm tối đa 25 điểm cho các trường hợp sau: + Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của CQCP đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung + Trường hợp 2: CQCP có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau - Điểm tối đa 15 điểm cho trường hợp CQCP có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau. Điểm cụ thể được tính: Điểm = (Tỷ lệ đơn vị có Hệ thống QLVĐH đã được kết nối được với Hệ thống QLVĐH dùng chung) * (Điểm tối đa)	25	
2.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc CQCP hoàn toàn dưới dạng điện tử	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15	
2.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc CQCP dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
2.4	Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc CQCP sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	
2.5	Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử/ tổng số văn bản giấy (thống kê tại Văn thư CQCP)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
3	Ứng dụng chữ ký số		30	
3.1	Trang bị chứng thư số		10	
	Tỷ lệ đơn vị đã được cấp	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	
	Tỷ lệ CBCCVV đã được cấp	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	
3.2	Tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho Hệ thống thư điện tử dùng chung	Đã tích hợp: Điểm tối đa Chưa tích hợp: 0 điểm	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
3.3	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH		15	
	Tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	5	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trong nội bộ cơ quan	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số với cơ quan ngoài CQCP	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
4	Các ứng dụng đã triển khai		100	
4.1	Ứng dụng cơ bản		25	
a	Quản lý nhân sự			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc CQCP triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	7	
b	Quản lý kế toán - tài chính			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc CQCP triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
c	Quản lý tài sản			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc CQCP triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc CQCP triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	3	
đ	Các ứng dụng khác			
	Tỷ lệ đơn vị thuộc CQCP triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Điểm cho 1 ứng dụng triển khai: 2 điểm (tổng điểm tối đa cho các ứng dụng khai báo không quá 5 điểm)</i>	5	
4.2	CQCP đã xây dựng LGSP cấp CQCP	<i>Đã xây dựng: điểm tối đa Đang xây dựng: 2 điểm Chưa xây dựng: 0 điểm</i>	5	
4.3	Ứng dụng chuyên ngành	<i>* Điểm cho một ứng dụng: - Quy mô sử dụng + Triển khai đơn vị thuộc CQCP: 2 điểm + Triển khai các đơn vị trong và ngoài CQCP: 4 điểm - Có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác: 2 điểm * Điểm cho hạng mục = tổng điểm ứng dụng triển khai (tối đa là 70 điểm)</i>	70	
5	Hệ thống hội nghị truyền hình		10	
5.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số	<i>- Nếu tỷ lệ >=75%: Điểm = Điểm tối đa - Nếu tỷ lệ <75%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	4	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	cuộc họp giữa CQCP với các đơn vị thuộc CQCP được thực hiện trong năm			
5.2	Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa CQCP và địa phương được tổ chức trong năm	- Nếu tỷ lệ $\geq 75\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu tỷ lệ $< 75\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	6	

III. Hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	4	
1.2	- Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	4	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.3	- Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	4	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt	- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý của cơ quan</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm 		12 tháng
2.4	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: <i>Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 2 điểm - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm 	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm 	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm 	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ (Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch) - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa; Giảm điểm theo bước 0,5 theo mức độ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm 	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
5	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
5.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	<ul style="list-style-type: none"> - Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 1 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 4 điểm - Không cập nhật danh sách dự án 	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm		
5.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án; mục tiêu chính; lĩnh vực chuyên môn; loại dự án; thời gian thực hiện; kinh phí dự án; loại hình tài trợ, nhà tài trợ; tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Không cung cấp: 0 điểm * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
6	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
6.1	- Danh sách các chương trình, đề tài bao gồm: mã số; tên chương trình/đề tài; cấp quản lý; lĩnh vực; đơn vị chủ trì; thời gian thực hiện	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1,5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
6.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp; báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 10 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo Tỷ lệ đề tài có báo cáo/trống số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm; - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm	10	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng
7	Thông tin báo cáo, thống kê	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 3 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của CQCP: 3 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của CQCP: 2 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm	10	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 10

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p>trong các lĩnh vực quản lý của CQCP: 1 điểm</p> <p>2. Thống kê chi tiết: Tối đa 7 điểm như sau</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của CQCP: 7 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của CQCP: 5 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của CQCP: 3 điểm</p>		
8	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	<p>- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: điểm tối đa</p> <p>- Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần trừ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 4 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 5 điểm)</p> <p>- Không cung cấp: 0 điểm</p>	7	
9	Thông tin tiếng nước ngoài			
9.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	<p>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa</p> <p>- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ</p> <p>- Không cung cấp: 0 điểm</p>	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
9.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	<p>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.</p> <p>- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ</p> <p>- Không cung cấp: 0 điểm</p>	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
9.3	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	<p>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa</p> <p>- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ</p> <p>- Không cung cấp: 0 điểm</p>	1	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
9.4	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	<p>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa</p> <p>- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ</p> <p>- Không cung cấp: 0 điểm</p>	1	Cập nhật khi có sự thay đổi
10	- Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT	<p>- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm</p> <p>- Có thông báo và hướng dẫn trên</p>	2	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Quy định về ATTT	<i>cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm</i>		
11	Trang/Cổng thông tin điện tử của CQCP có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các đơn vị thuộc, trực thuộc	- Có tích hợp đầy đủ: <i>điểm tối đa</i> - Có link: 1 - Không có: 0 điểm (- Tích hợp : Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc - Link : Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc)	2	
12	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Có: <i>điểm tối đa.</i> Không: 0 điểm	1	
13	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 3 điểm - Không đầy đủ: <i>Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ</i> - Không cung cấp: 0 điểm	3	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
14	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
14.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	Có: <i>điểm tối đa</i> Không: 0 điểm	2	
14.2	Có chức năng đọc bài viết tự động	Có: <i>điểm tối đa</i> Không: 0 điểm	2	
14.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	Có: <i>điểm tối đa</i> Không: 0 điểm	2	
15	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Có: <i>điểm tối đa</i> Không: 0 điểm	1	
16	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Có: <i>điểm tối đa</i> Không: 0 điểm	3	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
17	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	1	
18	CQCP có chức năng cho phép người dân đánh giá thái độ làm việc của từng cơ quan chuyên môn không?	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	3	

IV. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	8	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	10	
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	6	
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
5	Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của CQCP	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	10	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	10	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	7	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	7	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	7	
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
12	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn QCVN 102: 2016/BTTTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	3	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
13	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
14	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc CQCP; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
15	Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	2	
16	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Điểm cho 01 văn bản được tính như sau: - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): 1 điểm - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: 0,5 điểm * Tổng điểm cho các văn bản khác = tổng điểm các văn bản khai báo (tổng điểm không quá 15 điểm)	5	

V. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
I	CBCCVC chuyên trách CNTT		45	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT	- Từ 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa - Từ 60% đến dưới 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 15 điểm - Từ 40% đến dưới 60% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm - Từ 20% đến dưới 40% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm - Dưới 20% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 2 điểm	20	
2	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách có các chứng chỉ nâng cao (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security...)	- Nếu Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
3	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị (người / đơn vị)	- Từ 04 cán bộ trở lên: Điểm tối đa - Từ 02 đến 04 cán bộ: 10 điểm - Từ 01 đến 02 cán bộ: 5 điểm - Dưới 01 cán bộ: 2 điểm	15	
II	Kỹ năng ứng dụng CNTT của CBCCVC		30	
1	Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (%):	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15	
2	Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15	
III	Đào tạo về CNTT		25	
1	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách được đào tạo về CNTT trong năm	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15	
2	Số lượng CBCCVC của CQCP được đào tạo về CNTT trong năm	+ Trên 30% CBCCVC: điểm tối đa + Từ 20% đến dưới 30% CBCCVC: 7 điểm + Từ 10% đến dưới 20% CBCCVC: 5 điểm + Dưới 10% CBCCVC: 3 điểm + Không tổ chức: 0 điểm	10	

PHỤ LỤC 3A

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN CÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Vui lòng gửi lại mẫu báo cáo đã hoàn thiện trước ngày 01/01/2018. Tệp báo cáo điện tử xin gửi trực tiếp về Cục Tin học hóa – Bộ Thông tin và Truyền thông theo địa chỉ thư điện tử: aita@mic.gov.vn. Bản cứng báo cáo xin gửi về địa chỉ:

- **Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông**
18 Nguyễn Du, Hà Nội

Thông tin theo báo cáo này được sử dụng để đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Tỉnh). Do đó, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng.

Mốc thời gian cho các số liệu thống kê: 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm báo cáo.

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” (Mục 10) tại trang cuối trước khi thực hiện khai thông tin.

MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:
2. Tên cơ quan báo cáo:
3. Địa chỉ trụ sở Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh:
4. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức của tỉnh:
5. Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:

Các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh trong phạm vi thống kê (a) bao gồm: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Văn phòng UBND, các đơn vị thuộc UBND các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện); Văn phòng UBND các phường, xã, thị trấn trực thuộc huyện (sau đây gọi chung là cấp xã); (b) không bao gồm: các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội của tỉnh; các cơ quan sự nghiệp thuộc UBND; các cơ quan sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành; các cơ quan trung ương, tổng cục, cục, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh hoặc đóng trên địa bàn tỉnh.

5.1. Tổng số CQNN của tỉnh: cơ quan

Trong đó,

- Số lượng CQNN cấp tỉnh: cơ quan
- Số lượng UBND cấp huyện: cơ quan
- Số lượng UBND cấp xã: cơ quan

Ghi chú: Cụm từ “Tổng số CQNN của tỉnh” sau đây được hiểu là toàn bộ CQNN của tỉnh; bao gồm: các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

5.2. Tổng số cán bộ, công chức của tỉnh (viết tắt CBCCV): người

CBCCV của tỉnh trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCCV của các CQNN thuộc tỉnh nói trên.

Trong đó,

- Số lượng CBCCV cấp tỉnh: người
- Số lượng CBCCV cấp huyện: người
- Số lượng CBCCV cấp xã: người

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).

Tổng số máy tính tại các CQNN của tỉnh:chiếc, Tỷ lệ máy tính/CBCCV:%

Trong đó:

1.1. Tại các CQNN cấp tỉnh

- Tổng số máy tính tại các CQNN cấp tỉnh:chiếc
- Tổng số CBCCVV tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính:người; Tỷ lệ CBCCVV tại CQNN cấp tỉnh trang bị máy tính:%

1.2. Tại các UBND cấp huyện

- Tổng số máy tính tại các UBND cấp huyện:chiếc
- Tổng số CBCCVV tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính: người; Tỷ lệ CBCCVV tại UBND cấp huyện trang bị máy tính:%

1.3. Tại các UBND cấp xã

- Tổng số máy tính tại các UBND cấp xã:chiếc
- Tổng số CBCCVV tại UBND cấp xã được trang bị máy tính:người; Tỷ lệ CBCCVV tại UBND cấp xã trang bị máy tính:%

2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:

Tổng số máy tính được cài đặt:chiếc Tỷ lệ máy tính được cài đặt:%

Trong đó:

2.1. Số lượng máy tính của CQNN cấp tỉnh được cài đặt:chiếc Tỷ lệ:%

2.2. Số lượng máy tính của UBND cấp huyện được cài đặt:chiếc Tỷ lệ:%

2.3. Số lượng máy tính của UBND cấp xã được cài đặt:chiếc Tỷ lệ:%

3. Mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):

- Tổng số CQNN của tỉnh có mạng LAN:cơ quan Tỷ lệ CQNN có mạng LAN:%

Trong đó:

3.1. Số lượng CQNN cấp tỉnh có mạng LAN: cơ quan Tỷ lệ:%

3.2. Số lượng UBND cấp huyện có mạng LAN: cơ quan Tỷ lệ:%

3.3. Số lượng UBND cấp xã có mạng LAN: cơ quan Tỷ lệ:%

4. Kết nối mạng Internet

4.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện (cách tính xem tại mục 10.1): Mbps.

4.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/CBCCVV của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện (cách tính xem tại mục 10.2): Mbps

4.3. Số lượng UBND cấp xã có kết nối Internet: cơ quan Tỷ lệ: %

5. Kết nối mạng diện rộng của Tỉnh (WAN - Wide area network)

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của tỉnh là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các cơ quan nhà nước của tỉnh với nhau (trong trường hợp Tỉnh có mạng kết nối các cơ quan với nhau thì cũng được tính tương tự).

Tỉnh đã có mạng diện rộng

- Có Không

Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

- Tổng số CQNN của tỉnh đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh: cơ quan,
Tỷ lệ:%

Trong đó:

- + Số lượng CQNN cấp tỉnh đã kết nối: cơ quan, Tỷ lệ: %
+ Số lượng UBND cấp huyện đã kết nối: cơ quan, Tỷ lệ: %
+ Số lượng UBND cấp xã đã kết nối: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Mạng diện rộng của tỉnh đang được vận hành theo hình thức nào:

- Tự vận hành
 Thuê nhà cung cấp dịch vụ vận hành
 Hình thức khác (nêu rõ):

- Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của tỉnh:

- 1)
2)
3)

6. Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của tỉnh

Ghi chú: Tỉnh và các CQNN của tỉnh có thể có nhiều Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ. Tuy nhiên, thông tin dưới đây chỉ khảo sát đối với Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh quản lý. Khái niệm Trung tâm dữ liệu xem tại mục 10.3.

Tỉnh hiện đang có

- Trung tâm dữ liệu Phòng máy chủ

Nếu Tỉnh có Trung tâm dữ liệu, cung cấp thông tin mục 5.1, 5.2, 5.3

Nếu Tỉnh có Phòng máy chủ, cung cấp thông tin mục 5.4, 5.5

6.1. Trung tâm dữ liệu do tỉnh

- Tự vận hành và duy trì
 Thuê nhà cung cấp dịch vụ, ghi rõ tên đơn vị cung cấp:

6.2. Tỉnh có Trung tâm dữ liệu dự phòng không?

Ghi chú: Trung tâm dữ liệu dự phòng có thể do Tỉnh tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ.

Có Không

6.3. Trung tâm dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn nào:

Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu đã được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Có Không

Nếu có, cung cấp thông tin về văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp (Tên, số hiệu và ngày văn bản chứng nhận):

Nếu đáp ứng tiêu chuẩn khác (như tiêu chuẩn Uptime (UTI) với 4 mức độ: Tier I-II-III-IV...), cung cấp thông tin về

+ Mức độ tiêu chuẩn của Trung tâm dữ liệu:

+ Thông tin về tổ chức và giấy chứng nhận (cung cấp địa chỉ URLs hoặc tài liệu kiểm chứng):

6.4. Phòng máy chủ của tỉnh đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/Không: 0
1	Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS)	
2	Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS)	
3	Hệ thống tường lửa (Firewall)	
4	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	
5	Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers)	
6	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ	
7	Hệ thống an toàn chống sét	
8	Hệ thống khác (nêu rõ) :.....	

6.5. Phòng máy chủ của tỉnh đã triển khai hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/Không: 0
1	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	
2	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	
3	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage)	
4	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	
5	Hệ thống lưu trữ khác (nêu rõ):.....	

7. Điện toán đám mây (Cloud Computing)

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Tỉnh đã triển khai mô hình điện toán đám mây chưa?

- Có Không

Nếu có, Tỉnh hiện đang sử dụng mô hình dịch vụ nào:

- Dịch vụ cung cấp hạ tầng thiết bị (IaaS)
 Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành (PaaS)
 Dịch vụ cung cấp phần mềm ứng dụng (SaaS)

MỤC 3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Hệ thống thư điện tử

Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.

- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của tỉnh triển khai cấp cho các CBCCVV sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng điện tử @tentinhthanhpho.gov.vn.

- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các CQNN của tỉnh triển khai cấp cho các CBCCVV sử dụng phục vụ cho công việc do các cơ quan tự quản lý.

1.1. Tỉnh có bao nhiêu hệ thống thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và hệ thống dùng riêng của các CQNN của tỉnh): hệ thống.

1.2. Tổng số CBCCVV của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng): người, Tỷ lệ: %

Trong đó,

- Số lượng CBCCVV cấp tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử: người, Tỷ lệ: %

- Số lượng CBCCVV cấp huyện được cấp tài khoản thư điện tử: người, Tỷ lệ:%

- Số lượng CBCCVV cấp xã được cấp tài khoản thư điện tử: người, Tỷ lệ:%

- Số lượng CBCCVV của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung: người, Tỷ lệ: %

- Số lượng CBCCVV của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng: người, Tỷ lệ: %

1.3. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh là bao nhiêu?

- KT < 10 Mb 10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb KT > 20 Mb

1.4. Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh là bao nhiêu?

- 500 Mb < DL < 2Gb 2Gb ≤ DL ≤ 5Gb DL > 5 Gb

1.5. Tỷ lệ CBCCVV của tỉnh thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: %

2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.

- Hệ thống QLVBĐH của tỉnh là hệ thống do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh quản lý, trang bị cho CBCCVC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung).

- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các CQNN của tỉnh triển khai, trang bị cho CBCCVC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các cơ quan tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng).

- Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.

2.1. Hiện trạng triển khai

Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của tỉnh thuộc trường hợp nào sau đây:

Trường hợp 1: Tỉnh đã có Hệ thống QLVBĐH dùng chung, hệ thống này đã được triển khai cho tất cả các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã sử dụng chung.

Trường hợp 2: Tỉnh có hệ thống QLVBĐH dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau.

Trường hợp 3: Tỉnh có hệ thống QLVBĐH dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau.

Nếu thuộc trường hợp 3, cung cấp thông tin sau:

Tổng số CQNN của tỉnh có Hệ thống QLVBĐH (bao gồm hệ thống dùng chung và dùng riêng):
..... cơ quan, Tỷ lệ: %

Trong đó:

- Số lượng CQNN cấp tỉnh có Hệ thống QLVBĐH: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện có Hệ thống QLVBĐH: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp xã có Hệ thống QLVBĐH: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng CQNN có Hệ thống QLVBĐH đã kết nối với Hệ thống QLVBĐH dùng chung:
..... cơ quan, Tỷ lệ: %

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH

a) Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp tỉnh

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử:
..... %

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: %

- Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp huyện: %

- Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp xã:
..... %

b) Thống kê tại Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBĐT): văn bản.

- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG): văn bản

- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (Σ VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (Σ VBG): %

3. Ứng dụng chữ ký số

3.1. Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp

a) Tại các CQNN cấp tỉnh

- Số lượng CQNN đã được cấp: cơ quan; Số lượng CBCCV đã được cấp: người

b) Tại các CQNN cấp huyện

- Số lượng CQNN đã được cấp: cơ quan; Số lượng CBCCV đã được cấp: người

c) Tại các CQNN cấp xã

- Số lượng CQNN đã được cấp: cơ quan; Số lượng CBCCV đã được cấp: người

3.2. Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử

Hệ thống thư điện tử dùng chung của tỉnh đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?

Đã tích hợp Chưa tích hợp

3.3. Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

a. Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH

Đã tích hợp Chưa tích hợp

b. Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng

- Trong nội bộ tỉnh (giữa Văn phòng UBND tỉnh và các CQNN của tỉnh):/...../tháng
(Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

- Với các cơ quan ngoài tỉnh (giữa Văn phòng UBND tỉnh với các Bộ, ngành, địa phương khác):/...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

4. Các ứng dụng đã triển khai

Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể triển khai nhiều ứng dụng

- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các CQNN của tỉnh (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).

- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước riêng của tỉnh.

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

b. Quản lý kế toán - tài chính

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

c. Quản lý tài sản

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

đ. Các ứng dụng nội bộ khác, nêu rõ tên ứng dụng:

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

4.2. Triển khai nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP - Local Government Service Platform)

Tỉnh đã xây dựng LGSP cấp Tỉnh chưa?

Đã xây dựng

Đang xây dựng

Chưa xây dựng

4.3. Ứng dụng chuyên ngành

Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 3A.1**

5. Phần mềm Một cửa điện tử

Phần mềm Một cửa điện tử là một ứng dụng CNTT nhằm tin học hóa các giao dịch giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan hành chính nhà nước và giữa các cơ quan hành chính nhà nước theo cơ chế “một cửa, một cửa liên thông”

5.1. Cách thức triển khai

Hiện trạng triển khai Phần mềm Một cửa điện tử của Tỉnh thuộc trường hợp nào sau đây:

Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung (mô hình client - server trên nền web hay dạng windows form)

- Phần mềm dùng chung (một phần mềm nhưng được cài đặt riêng tại từng đơn vị)
- Phần mềm riêng lẻ (nhiều ứng dụng khác nhau của các nhà phát triển khác nhau)

5.2. Quy mô triển khai

- Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Phần mềm Một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng giữa các CQNN: %
- Tổng số CQNN của tỉnh đã triển khai: cơ quan

Trong đó:

- + Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %
- + Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %
- + Số lượng UBND cấp xã đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

5.3. Hiệu quả sử dụng trong năm

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử trên toàn địa phương: hồ sơ
- Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: hồ sơ Tỷ lệ: %

6. Hệ thống hội nghị truyền hình

6.1. Tổng số điểm kết nối:

6.2. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm...../.....

MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Thông tin về Website/Portal chính thức của tỉnh

- 1 Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập):
2. Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal chính thức của tỉnh:

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	
d	Lịch làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cơ quan (đăng tải theo tuần làm việc)	

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	
a	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại tỉnh, thành phố	
b	Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	
c	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
d	Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	
đ	Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	
6	Công báo điện tử	
7	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần xin ý kiến	
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
8	Thông tin báo cáo thống kê	
9	Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	
10	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	
	...	
	Tổng số	

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

1. Tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số lượng thủ tục hành chính của tỉnh):
..... dịch vụ
2. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: dịch vụ
3. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: dịch vụ
 - Cung cấp thông tin chi tiết về các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Tỉnh theo biểu mẫu tại **Bảng 3A.2**.
4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: dịch vụ

- Cung cấp thông tin chi tiết về các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh theo biểu mẫu tại **Bảng 3A.3**.

5. Sử dụng giao thức https

- Số lượng Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh sử dụng giao thức https: Website/Portal

- Tỷ lệ Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh sử dụng giao thức https trên tổng số Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh:/.....

MỤC 6. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	
5	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh	
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	
12	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
13	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	
14	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	
15	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn Q102: 2016/BTTTT	
16	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	
17	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều các trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các CQNN thuộc Tỉnh; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	
18	Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	
19	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	

MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

1. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

1.1. Tại đơn vị chuyên trách CNTT của tỉnh

a. Số CBCCVC tại đơn vị chuyên trách CNTT của tỉnh: người

b. Số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT của tỉnh: người

1.2. Tại các CQNN của tỉnh

a. Số CQNN cấp tỉnh có CBCCVC chuyên trách về CNTT: người

b. Số UBND cấp huyện có CBCCVC chuyên trách về CNTT: người

c. Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại CQNN cấp tỉnh: người

d. Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại UBND cấp huyện: người

MỤC 8. THÔNG TIN KHÁC

Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

MỤC 9. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo:
2. Đơn vị công tác:
3. Chức vụ:
4. Điện thoại cố định: Điện thoại di động:
5. Thư điện tử:

....., ngày tháng năm
Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG 3A.1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH

TT	Tên ứng dụng	Cơ quan chủ trì	Cơ quan xây dựng ứng dụng <i>Đánh dấu [x] vào ô phù hợp</i>		Quy mô sử dụng <i>Đánh dấu [x] vào ô phù hợp</i>		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác <i>(Có: 1/ Không: 0)</i>
			Ứng dụng do Bộ chuyên ngành xây dựng	Ứng dụng do tỉnh xây dựng	Tại CQNN cấp tỉnh	Toàn tỉnh	
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
...							

BẢNG 3A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA TỈNH

Ghi chú:

- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (7), (8) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.
- Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã.
- Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ.

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng		Hiệu quả sử dụng		Ghi chú
				Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH							
B	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng).							
C	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng).							

BẢNG 3A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA TỈNH

Ghi chú:

- Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên.
- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (7), (8) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.
- Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã.
- Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ.

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng		Hiệu quả sử dụng		Hình thức thanh toán (Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)
				Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH							
B	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng).							
C	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng).							

MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

$$\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi tại mục 9.1}}{\sum \text{CBCVC cấp tỉnh, cấp huyện}}$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; và phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

10.7. LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

10.8. Nội dung về đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

PHỤ LỤC 3B

CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		200	
1	Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) tại các CQNN của tỉnh		15	
1.1	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
1.2	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp huyện được trang bị máy tính	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
1.3	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp xã được trang bị máy tính	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
2	Cài phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí		15	
2.1	Tỷ lệ máy tính của CQNN cấp tỉnh được cài đặt	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
2.2	Tỷ lệ máy tính của UBND cấp huyện được cài đặt	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
2.3	Tỷ lệ máy tính của UBND cấp xã được cài đặt	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
3	Mạng cục bộ (LAN)		15	
3.1	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh có mạng LAN	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
3.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện có mạng LAN	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
3.3	Tỷ lệ UBND cấp xã có mạng LAN	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
4	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện	$Điểm = Tỷ lệ_{chuẩn hóa} * Điểm tối đa$ Trong đó: $Tỷ lệ_{chuẩn hóa} = (Tỷ lệ băng thông_{quy đổi} / CBCCVC của Tỉnh) / (Tỷ lệ băng thông_{quy đổi} / CBCCVC của Tỉnh có giá trị lớn nhất)$	25	
5	Tỷ lệ UBND cấp xã có kết nối Internet	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	10	
6	Mạng diện rộng của tỉnh	$Điểm = Điểm_{KNWAN} + Điểm_{UDKNWAN}$ Trong đó: - $Điểm_{KNWAN}$: Điểm cho tỷ lệ cơ quan đã kết nối mạng diện rộng của Tỉnh, công thức tính: $Điểm_{KNWAN} = Tỷ lệ * 45 điểm$ - $Điểm_{UDKNWAN}$: Điểm cho các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của	50	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p><i>Tính: 5 điểm</i></p> <p><i>(Liệt kê mỗi ứng dụng sử dụng trên mạng diện rộng của Tỉnh: 1 điểm, tổng điểm cho các ứng dụng không quá 5 điểm)</i></p>		
7	Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ	<p><u>1. Trung tâm dữ liệu (tối đa 60 điểm):</u></p> <p>1.1. Có Trung tâm dữ liệu: 35 điểm</p> <p>1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tính điểm cho trường hợp cao nhất như sau): 20 điểm</p> <p>Trường hợp a: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT:</p> <p>+ Có văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp: 5 điểm</p> <p>+ Trung tâm dữ liệu được Cục Viễn thông – Bộ Thông tin và Truyền thông công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của Cục: 15 điểm</p> <p>Trường hợp b: Đáp ứng tiêu chuẩn khác: 20 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ thông tin xác minh mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu (tên tiêu chuẩn, mức độ, địa chỉ URL hoặc tài liệu kiểm chứng): 20 điểm.</p> <p>+ Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc thông tin cung cấp không xác minh được mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu: 0 điểm</p> <p>1.3. Có Trung tâm dữ liệu dự phòng: 5 điểm</p> <p><u>2. Phòng máy chủ (tối đa 35 điểm):</u></p> <p>Có Phòng máy chủ: 20 điểm</p> <p>Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh: 9 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống an toàn, an ninh: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>Triển khai các hệ thống lưu trữ dữ liệu: 6 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống lưu trữ dữ liệu: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p>	60	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		*** Nếu Tỉnh khai báo cả Trung tâm dữ liệu và Phòng máy chủ, chỉ tính điểm cho Trung tâm dữ liệu		
8	Tỉnh có sử dụng mô hình điện toán đám mây phục vụ trong công việc	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	

II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		250	
1	Hệ thống thư điện tử		40	
1.1	Tỷ lệ CBCCVN cấp tỉnh được cấp hộp thư điện tử	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
	Tỷ lệ CBCCVN cấp huyện được cấp hộp thư điện tử	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
	Tỷ lệ CBCCVN cấp xã được cấp hộp thư điện tử	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
1.2	Tỷ lệ CBCCVN của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
1.3	Tỷ lệ CBCCVN của tỉnh thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
1.4	Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm	<i>KT < 10 Mb: 0.5 điểm</i> <i>10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb: 1 điểm</i> <i>KT > 20 Mb: Điểm tối đa</i>	2	
1.5	Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản	<i>500 Mb < DL < 2Gb : 1 điểm</i> <i>2Gb ≤ DL ≤ 5Gb: 2 điểm</i> <i>DL > 5 Gb: Điểm tối đa</i>	3	
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)		60	
2.1	Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của tỉnh thuộc trường hợp nào sau đây	- <i>Điểm tối đa 15 cho các trường hợp sau:</i> + <i>Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của tỉnh đã được tất cả các cơ quan sử dụng chung</i> + <i>Trường hợp 2: Tỉnh có hệ thống dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau</i> - <i>Điểm tối đa 10 Cho trường hợp tỉnh có hệ thống dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau</i> <i>Điểm = (Tỷ lệ đơn vị có Hệ thống QLVBĐH đã được kết nối được với Hệ thống QLVBĐH dùng chung) * (Điểm tối đa)</i>	15	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh có Hệ thống QLVBDH	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện có Hệ thống QLVBDH	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
	Tỷ lệ UBND cấp xã có Hệ thống QLVBDH	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
2.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	12	
2.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	8	
2.4	Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBDH từ cấp tỉnh đến cấp huyện	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
2.5	Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBDH từ cấp tỉnh đến cấp xã	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
2.6	Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử/ tổng số văn bản giấy (thống kê tại Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh)	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	10	
3	Chữ ký số		30	
3.1	Trang bị chứng thư số			
	Tỷ lệ đơn vị đã được cấp	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
	Tỷ lệ CBCCVV đã được cấp	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
3.2	Tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho Hệ thống thư điện tử dùng chung	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa</i> <i>Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	5	
3.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBDH			
	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBDH			
	Tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBDH dùng chung	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa</i> <i>Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	5	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trong nội bộ tỉnh	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số với cơ quan ngoài tỉnh	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
4	Các ứng dụng đã triển khai		80	
4.1	Ứng dụng cơ bản		25	
a	Quản lý nhân sự			

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	4	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
b	Quản lý kế toán - tài chính			
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
c	Quản lý tài sản			
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	1	
đ	Các ứng dụng khác			
	- Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai - Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$ $Điểm tối đa cho 1 ứng dụng triển khai: 2 điểm CQNN cấp tỉnh; 1 điểm UBND cấp huyện (tổng điểm tối đa cho các ứng dụng khai báo thêm không quá 5 điểm)$	5	
4.2	Tỉnh đã xây dựng LGSP cấp Tỉnh	Đã xây dựng: điểm tối đa Đang xây dựng: 2 điểm Chưa xây dựng: 0 điểm	5	
4.3	Ứng dụng chuyên ngành	Điểm cho 1 ứng dụng - Quy mô sử dụng + Triển khai CQNN cấp tỉnh: 2 điểm + Triển khai toàn tỉnh: 4 điểm - Có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác: 2 điểm * Điểm cho hạng mục = tổng ứng dụng triển khai (tổng điểm tối đa là 50 điểm)	50	
5	Hệ thống ứng dụng tại bộ phận một cửa		35	
5.1	Cách thức triển khai	- Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung: Điểm tối đa - Phần mềm dùng chung: 5 điểm - Phần mềm riêng lẻ: 2 điểm	10	
5.2	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
5.3	Tỷ lệ CQNN cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
5.4	Tỷ lệ CQNN cấp xã đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
5.5	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Phần mềm Một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng giữa các CQNN	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	7	
5.6	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	8	
6	Hệ thống hội nghị truyền hình		5	
6.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm.	+ Nếu tỷ lệ $\geq 75\%$: Điểm = Điểm tối đa + Nếu tỷ lệ $< 75\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	

III. Hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức; chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng/ban thuộc Sở, ban, ngành hoặc tương đương; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của tỉnh/thành phố)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
1.2	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng, diện tích của tỉnh/ thành phố	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
1.3	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về lãnh đạo của tỉnh/thành phố (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ. - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
	<i>nhận các thông tin)</i>			
1.5	- Thông tin giới thiệu: Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	- Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 1.5 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
2.4	- Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 1 điểm - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
		- Không cung cấp: 0 điểm		
3.3	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
3.4	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.5	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách xã hội	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ. - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa		
4.1	- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.2	- Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.3	- Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.4	- Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.5	- Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật			
5.1	- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
	(<i>hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu</i>)	- Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm		cập nhật là 06 tháng
5.2	- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	- Có phân loại theo lĩnh vực: 1 điểm - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,25 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,25 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 0,5 điểm	2	
6	Công báo điện tử	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 01 tháng
7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
7.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất	- Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 0.5 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 1.5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
7.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm	2	
8	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến			
8.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm.	2	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
8.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
8.3	- Đối với dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
8.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
9	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
9.1	- Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1.5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
9.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 2 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo tỉ lệ đề tài có báo cáo/trống số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm; - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng
10	Thông tin báo cáo, thống kê			Theo thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011
10.1	Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 1 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 1	3	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
		<p>điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 0,5 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 0,25 điểm</p> <p>2. Thống kê chi tiết: Tối đa 2 điểm như sau</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 2 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 1.5 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 1 điểm</p>		3
10.2	Kinh Tế	<p>1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 1 điểm như sau</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 1 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 0,5 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 0,25 điểm</p> <p>2. Thống kê chi tiết: Tối đa 2 điểm như sau</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 2 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 1.5 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 1 điểm</p>	3	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 3
10.3	Xã hội, môi trường	<p>1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 1 điểm như sau</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 1 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 0,5 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 0,25 điểm</p> <p>2. Thống kê chi tiết: Tối đa 2 điểm như sau:</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 2 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 1.5 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 1 điểm</p>	3	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 3

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
11	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: 6 điểm - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần trừ 1 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 1.5 điểm; sau 15 ngày trừ 2 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 3 điểm) - Không cung cấp: 0 điểm	6	
12	Thông tin tiếng nước ngoài			
12.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	
12.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	
12.3	- Tóm lược quá trình hình thành và phát triển	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	
12.4	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
12.5	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Cập nhật khi có sự thay đổi
12.6	- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	
12.7	- Thông tin giới thiệu về địa lý, văn hoá, con người, tiềm năng kinh tế, du lịch	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	
13	- Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT	- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1 điểm - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
	- Quy định về an toàn thông tin	<i>hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm</i>		
14	Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn và các địa phương (tích hợp thông tin)	- Có tích hợp: 3 - Có link: 1 - Không có: 0 điểm (- Tích hợp: Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc. - Link: Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc)	3	
15	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng
15.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 1 điểm - Không đầy đủ: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	
15.2	- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1 điểm - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	
16	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
17	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 2 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
18	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
18.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
18.2	Có chức năng đọc bài viết	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
18.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
18.4	Các chức năng khác (cung cấp phím tắt để truy cập chức năng, thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp Văn bản thay thế cho hình ảnh trong Trợ giúp; Cung cấp thông tin mô tả cho các ảnh để bộ đọc có thể đọc được;....)	Mỗi chức năng thêm 0.5 điểm	1	
19	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
20	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	2	
21	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
22	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
23	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
24	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
25	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
26	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
27	Trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng một DVCTT không?	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
28	Trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng phục vụ của từng cơ	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
	quan chuyên môn không?			

IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		250	
1	Cung cấp đầy đủ thông tin về: tổng số dịch vụ hành chính công (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại mỗi mức độ	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ thông tin: 20 điểm - Cung cấp không đầy đủ thông tin: 10 điểm - Không khai báo thông tin: 0 điểm 	20	
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	<p><i>Công thức tính điểm DVCTT mức độ 3 như sau:</i></p> <p style="text-align: center;">Điểm = (Số lượng_{DVCTT3,4} * Điểm_{max/DVCTT3}) + (Tỷ lệ_{SDHX3} * 5) + (Tỷ lệ_{TBHSTT3} * Số lượng_{DVCTT3} * Điểm_{maxHSTT3})</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng_{DVCTT3,4}: Tổng số DVCTT từ mức độ 3 trở lên - Điểm_{max/DVCTT3}: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức: Điểm_{max/DVCTT3} = 15/Tổng số TTHC của Tỉnh - Tỷ lệ_{SDHX} = (Σ Tỷ lệ UBND cấp huyện, cấp xã đã triển khai, sử dụng mỗi DVCTT mức độ 3) / (Tổng số DVCTT mức độ 3 tại UBND cấp Huyện, cấp xã) - Tỷ lệ_{TBHSTT3}: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, được tính theo công thức: Tỷ lệ_{TBHSTT3} = (Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 3)/(Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3) - Điểm_{maxHSTT3}: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức: Điểm_{maxHSTT3} = 50/Tổng số TTHC của Tỉnh 	70	
3	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	<p><i>Công thức tính điểm DVCTT mức độ 3 như sau:</i></p> <p style="text-align: center;">Điểm = (Số lượng_{DVCTT4} * Điểm_{max/DVCTT4}) + Tỷ lệ_{SDHX4} * 10 + (Tỷ lệ_{TBHSTT4} * Số lượng_{DVCTT4} * Điểm_{maxHSTT4})</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng_{DVCTT4}: Tổng số DVCTT mức độ 4 - Điểm_{max/DVCTT4}: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức: Điểm_{max/DVCTT4} = 40/Tổng số TTHC của Tỉnh - Tỷ lệ_{SDHX4} = Σ Tỷ lệ UBND cấp huyện, cấp xã đã triển khai, sử dụng mỗi DVCTT mức độ 4/ Tổng số DVCTT mức độ 4 tại UBND cấp Huyện, cấp xã - Tỷ lệ_{TBHSTT4}: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý 	140	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p>trực tuyến mức độ 4, được tính theo công thức:</p> <p>Tỷ lệ_{TBHS_{TT4}} = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 4/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4</p> <p>- Điểm_{maxHSTT4}: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức:</p> <p>Điểm_{maxHSTT4} = 90/Tổng số TTHC của Tỉnh</p>		
4	Tỷ lệ Website, Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh sử dụng giao thức https trên tổng số Website, Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20	

V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</p> <p>- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Không khai báo: 0 điểm</p>	7	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</p> <p>- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Không khai báo: 0 điểm</p>	9	
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</p> <p>- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Không khai báo: 0 điểm</p>	4	
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</p> <p>- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Không khai báo: 0 điểm</p>	5	
5	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng,</p>	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<i>đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</i> - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm		
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	10	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	7	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
12	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
13	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
14	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
15	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn Q102: 2016/BTTTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	2	
16	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	4	
17	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc các trường hợp sau: + Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các CQNN thuộc Tỉnh; + Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
18	Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa	2	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm		
19	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Điểm cho 01 văn bản được tính như sau: - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): 1 điểm - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: 05 điểm * Tổng điểm cho các văn bản khác = tổng điểm các văn bản khai báo (tổng điểm không quá 10 điểm)	5	

VI. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
I	CBCCVC chuyên trách CNTT		45	
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT	- Từ 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa - Từ 60% đến dưới 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 15 điểm - Từ 40% đến dưới 60% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm - Từ 20% đến dưới 40% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm - Dưới 20% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 2 điểm	20	
2	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách có các chứng chỉ nâng cao (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security...)	- Nếu Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
3	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một cơ quan từ cấp huyện trở lên (người / đơn vị)	- Từ 04 cán bộ trở lên: Điểm tối đa - Từ 02 đến dưới 04 cán bộ: 10 điểm - Từ 01 đến dưới 02 cán bộ: 5 điểm - Dưới 01 cán bộ: 2 điểm	15	
II	Kỹ năng ứng dụng CNTT của CBCCVC		30	
1	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp tỉnh thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (%):	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
2	Tỷ lệ CBCCVC tại UBND cấp huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	dụng máy tính để xử lý công việc (%):			
3	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp tỉnh thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%)	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
4	Tỷ lệ CBCCVC tại UBND cấp huyện thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%)	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
III	Đào tạo về CNTT		25	
1	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách được đào tạo về CNTT trong năm (từ cấp huyện trở lên)	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	15	
2	Số lượng CBCCVC trong toàn tỉnh được đào tạo về CNTT trong năm	<ul style="list-style-type: none"> + Trên 30% CBCCVC: điểm tối đa + Từ 20% đến dưới 30%CBCCVC: 7 điểm + Từ 10% đến dưới 20%CBCCVC: 5 điểm + Dưới 10% CBCCVC: 3 điểm + Không tổ chức đào tạo: 0 điểm 	10	